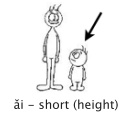


高



矮



胖



瘦



多



少



轻



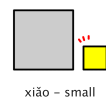
重



大



小



新



旧



热



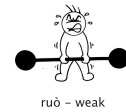
冷



强



弱



远



近



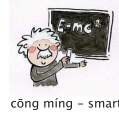
快



慢



聪明



笨



漂亮



丑



勇敢



胆小



大方



小气



年老



年轻



快乐



kuài lè - happy

伤心



shāng xīn - sad

成熟



chéng shú - mature

幼稚



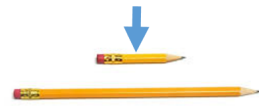
yòu zhì - immature

长



cháng - long

短



duǎn - short for length

干净



gān jìng - clean

脏



zāng - dirty

贵



guì - expensive

便宜



pián yì - cheap

潮



土



吵



安静



精神好



精神不好



心情好



心情不好



健康



生病

